TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35**/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 18 - 12 - 2023
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng;

Ông Hoàng Kim Khánh.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Phạm Thị Thu Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:*** Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số: 41/2023/TLPT-HNGĐ ngày 08/11/2023, về việc: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình". Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 186/2023/HNGĐ-ST, ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2023/QĐ-PT, ngày 16/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2023/QĐ-PT ngày 07/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Thu H, sinh năm 1978 (có mặt);

Nơi thường trú: Tổ dân phố S, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Đường Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Trần Trọng H, Luật sư - Văn phòng Luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; Địa chỉ: đường M, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Cao Văn H, sinh năm 1974 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ dân phố S, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Y Đ Hđơk và bà H D Buôn Yă (đều vắng mặt);

Địa chỉ: Buôn H, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Ông Trần Lê Bảo D và bà Nguyễn Thị Tr (đều vắng mặt);

Địa chỉ: Đường N, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.3. Ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị Y (đều vắng mặt);

Địa chỉ: Đường C, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.4. Ông Cao Văn N, sinh năm 1957 (có mặt);

Địa chỉ: Đường Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.5. Ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị H1 (đều vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ T, Thôn H, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.6. Bà Nguyễn Thị Minh Đ (vắng mặt);

Địa chỉ: Đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.7. Ông Nguyễn Doãn H2 (vắng mặt);

Địa chỉ: Đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.8. Ông Vũ Hữu T2;

Địa chỉ: Thôn B, phường H, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Hữu T2: Ông Trần Mạnh H (văn bản ủy quyền ngày 02/6/2022); địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3.9. Ông H Xuân H3 và bà Nguyễn Thị O (đều vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ H, Buôn H, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Người kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn bà Vũ Thị Thu H, bị đơn ông Cao Văn H; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, nguyên đơn bà Vũ Thị Thu H, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Trọng H trình bày có nội dung như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị Thu H và ông Cao Văn H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 19/01/2001. Trong thời gian sinh sống với nhau, ông H lúc nào cũng đi uống rượu về chửi bới, đánh đập bà nhiều lần. Bà đã 03 lần gửi đơn ly hôn đến Tòa án nhân dân thành phố B nhưng vì thương con nhỏ nên bà đã rút đơn khởi kiện về, nhưng ông H vẫn đi uống rượu về thì bạo lực với bà và làm nhục bà. Bà nhận thấy cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc nữa và bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông Cao Văn H nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Cao Văn H.

Về con chung: Bà và ông H có 02 con chung là cháu Cao Thị Ngọc A, sinh ngày 03/3/2001 và cháu Cao Hoàng H, sinh ngày 20/8/2006. Hiện nay, cháu Cao Thị Ngọc A đã đủ 18 tuổi nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Cao Hoàng H thì bà có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng bà đã tạo lập được những tài sản chung gồm:

- 01 lô đất có diện tích 178,8 m^2, tại xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc lô đất này vợ chồng bà mua của ông Y Đ Hđơk và bà H'D Buôn Yă vào khoảng năm 2011. Khi mua, vợ chồng bà chỉ lập giấy viết tay có nội dung xin xác nhận sang nhượng đất nông nghiệp, ông Y Đ Hđơk và bà H'D Buôn Yă sang nhượng 01 phần thửa đất nông nghiệp nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 998223, có diện tích 3.000m^2 cho vợ chồng bà. Lô đất được xác định có tứ cận: Phía đông giáp đất bà H'T Bkrông; Phía tây giáp đường Y; Phía Nam giáp đất ông Hà Xuân H3; Phía bắc giáp đất ông Y Đ Hđơk. Đối với thửa đất này, vợ chồng bà và ông Trần Lê Bảo D và bà Nguyễn Thị Tr thỏa thuận mua chung phần diện tích đất 575,5m^2 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 612404 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 05/10/2020 và đã được cập nhật thay đổi chủ sở hữu cho ông Trần Lê Bảo D và bà Nguyễn Thị Tr. Vợ chồng bà thỏa thuận ông D, bà Tr đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sẽ làm thủ tục sang tên sau. Hiện nay, vợ chồng ông D và bà Tr đã sang nhượng diện tích đất này (bao gồm cả phần đất của vợ chồng bà) cho ông Hà Xuân H3 và bà Nguyễn Thị O mà không được sự đồng ý của bà. Ông H trình bày đã chuyển nhượng cho ông H3, bà O với giá 800.000.000 đồng, nhưng ông H không cung cấp được chứng cứ nên cần chấp nhận mức giá mà Hội đồng định giá là 2.500.000.000 đồng và đề nghị chia ½ số tiền này cho bà.

- 01 lô đất có diện tích 158 m^2, tại phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc lô đất này vợ chồng bà mua của ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị Y vào năm 2009. Khi mua vợ chồng bà chỉ lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết giấy tay, thỏa thuận việc ông M, bà Y chuyển nhượng cho vợ chồng bà 01 phần diện tích đất nằm trong diện tích đất 7.500m^2 thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 62 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 198173. Lô đất được xác định có tứ cận: Phía đông giáp đất ông H3; Phía tây giáp đất ông T4; Phía Nam giáp đất ông H4; Phía bắc giáp đường đi tự mở. Hiện nay đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà.

- 01 lô đất có diện tích 124,9m^2, tại phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc lô đất này vợ chồng bà mua của bà Nguyễn Thị N vào năm 2020. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 391807 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 28/7/2020 cho ông Cao Văn H.

- 01 lô đất có diện tích 333,4 m^2, tại phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 901050 do UBND thành phố B cấp ngày 20/11/2009 cho ông Cao Văn N. Nguồn gốc lô đất này là của ông Cao Văn N. Ông H có lập giấy giao đất có nội dung ông N cho ông Cao Văn H 05m, mặt đường sâu 33m và bán cho ông Cao Văn H 05m và sâu 33m; tổng diện tích 330m^2. Vợ chồng bà H đã làm nhà ở từ năm 2004 đến nay nên đề nghị Tòa án căn cứ Nghị quyết số 02/2004/HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao công nhận quyền sử dụng đất trên cho bà H, ông H và xác định tài sản này là tài sản chung của vợ chồng.

Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của bà H, chia 04 quyền sử dụng đất trên theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, vợ chồng bà còn có tài sản chung là 01 bộ bàn ghế gỗ hương, 01 bộ sập gỗ căm xe, 01 máy cưa, 01 máy soi, 01 máy cuốn. Thống nhất có giá trị là 36.000.000 đồng, nên cần chia ½ giá trị, giao tài sản trên cho ông H quản lý, sử dụng. Ông H bù ½ trị giá tài sản trên là 18.000.000 đồng cho bà H.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà có vay của ông Vũ Hữu T2 số tiền 100.000.000 đồng để xây dựng xưởng mộc và làm ăn. Đối với số nợ này bà và ông H phải có trách nhiệm trả tiền cho ông T2. Mỗi người trả 50.000.000 đồng.

Đối với các khoản nợ 646.000.000 đồng bao gồm: nợ của ông Trần Lê Bảo D, ông Nguyễn Văn Th bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Minh Đ và ông Nguyễn Doãn H2 thì bà không đồng ý. Vợ chồng bà không có vay mượn những người này.

**/ Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Cao Văn H trình bày có nội dung như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Vũ Thị Thu H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 19/01/2001. Quá trình chung sống, vợ chồng ông có 02 con chung là cháu Cao Thị Ngọc A, sinh ngày 03/3/2001 và cháu Cao Hoàng H, sinh ngày 20/8/2006.

Quá trình chung sống, đến khoảng năm 2003 thì bà H có quan hệ với những người đàn ông khác, ông phát hiện, vì con còn nhỏ và vì để giữ gìn hạnh phúc gia đình thì ông đã tha thứ cho bà H để vợ chồng tiếp tục chung sống, nuôi dạy các con. Vợ chồng tiếp tục chung sống, đến tháng 6/2020, bà H không thay đổi và tiếp tục có quan hệ với người đàn ông khác. Bà H đã bỏ nhà đi thuê nơi khác để ở, ông phát hiện bà H có quan hệ với người đàn ông khác và do bực tức nên ông có đánh bà H. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2020 cho đến nay. Nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được nữa, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Hiện nay cháu Cao Thị Ngọc A, sinh ngày 03/3/2001 đã đủ 18 tuổi, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, ông có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Cao Hoàng H, sinh ngày 20/8/2006 đến tuổi trưởng thành. Ông không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Đối với các tài sản chung mà bà H cung cấp cho Tòa án thì ông có ý kiến như sau:

- Vào khoảng năm 2011, vợ chồng ông có mua 01 lô đất có diện tích 205,3m^2, tọa lạc tại xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk của ông Y Đ Hđơk và bà H'D Buôn Yă. Khi mua chỉ lập giấy viết tay có nội dung xin xác nhận sang nhượng đất nông nghiệp, ông Y Đ Hđơk và bà H'D Buôn Yă sang nhượng 01 phần thửa đất nông nghiệp nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 998223, có diện tích 3.000m^2 cho vợ chồng ông. Đến năm 2020, do có khoản nợ với ông Trần Lê Bảo D nên vợ chồng ông đã cấn phần diện tích đất đã mua của ông Y Đ Hđơk và bà H'D Buôn Yă cho ông Trần Lê Bảo D và bà Nguyễn Thị Tr. Hiện nay, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV

612404 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 05/10/2020 cho ông Y Đ Hđơk và bà H'D Buôn Yă đã được cập nhật thay đổi chủ sử dụng cho ông Trần Lê Bảo D và bà Nguyễn Thị Tr. Do đó, đây không phải là tài sản chung của vợ chồng ông.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H trình bày thửa đất trên ông đã chuyển nhượng cho ông H3 bà O được 800.000.000 đồng, sau đó ông đã trả nợ cho ông Th bà H1, bà Đ, ông H2, ông D tổng số tiền 646.000.000 đồng.

- Vào năm 2009, vợ chồng ông có mua 01 lô đất có diện tích 137,8m^2, tại phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc lô đất này vợ chồng ông mua của ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị Y. Khi mua chỉ lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết giấy tay, thỏa thuận việc ông M, bà Y chuyển nhượng cho vợ chồng ông 01 phần diện tích đất nằm trong diện tích đất 7.500m^2 thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 62 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 198173. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông nhưng hiện nay đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông. Và đất này là đất trống không có tài sản gì trên đất.

- Đối với 01 lô đất có diện tích 124,9m^2, tại phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk: Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 391807 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 28/7/2020 cho ông. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông và trên đất không có tài sản gì trên đất.

- Vào năm 2004, ông Cao Văn N có cho ông 01 lô đất có diện tích 330m^2, địa chỉ: Đường Y, phường E, thành phố B, ông N có lập giấy giao đất có nội dung ông N cho ông Cao Văn H 05m, mặt đường sâu 33m và bán cho ông Cao Văn H 05m và sâu 33m; tổng diện tích 330m^2. Nhưng thực tế là ông N cho ông đất vì ông N là cậu ruột của ông, ông N cho ông đất để ở và làm ăn; ông N ghi là bán nhưng thực tế thì vợ chồng ông chưa đưa tiền gì cho ông N. Phần diện tích đất này nằm trong diện tích đất 660,9m^2 thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 901050 do UBND thành phố B cấp ngày 20/11/2009 cho ông Cao Văn N. Hiện nay đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông và ông đang quản lý sử dụng đối với phần diện tích đất này.

Đối với 04 tài sản trên, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật thì ông không đồng ý. Vì đối với lô đất ở xã E, thành phố B thì đã chuyển nhượng cho ông Trần Lê Bảo D và bà Nguyễn Thị Tr. Còn đối với lô đất ở đường Y, phường E, thành phố B thì đây là đất của ông Cao Văn N cho để ở nhưng vẫn chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, ông thừa nhận vợ chồng ông có vay của ông Vũ Hữu T2 số tiền 100.000.000 đồng để xây dựng xưởng mộc và làm ăn. Ngoài ra, khi làm ăn ông có vay nợ của những người sau:

- Ngày 06/4/2017, ông có vay của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị H1, số tiền 220.000.000 đồng. Ông đã trả cho ông Th, bà H1 số tiền nợ gốc 220.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền lãi.

- Ngày 21/3/2018, ông vay của vợ ông Q là bà Nguyễn Thị Minh Đ số tiền

170.000.000 đồng. Ông đã trả cho bà Đ số tiền 205.000.000 đồng cả gốc và lãi.

- Ngày 25/02/2019, ông có vay của ông Nguyễn Doãn H2 số tiền 120.000.000 đồng. Ông đã trả cho ông H2126.000.000 đồng gồm cả gốc và lãi.

- Ngày 02/6/2020, ông có vay của ông Trần Lê Bảo D số tiền 75.000.000 đồng. Ông đã trả đủ 75.000.000 đồng cho ông D.

Ngoài khoản vay của ông Vũ Hữu T2 thì ông đề nghị bà H cũng phải có trách nhiệm cùng bà trả nợ cho các ông Nguyễn Văn Th bà Nguyễn Thị H1; bà Nguyễn Thị Minh Đ; ông Nguyễn Doãn H2 và ông Trần Lê Bảo D.

**/ Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Hữu T2 là ông Trần Mạnh H trình bày có nội dung như sau:*

Ông Vũ Hữu T2 có mối quan hệ là em ruột của bà Vũ Thị Thu H, nên vào năm 2018, ông T2 có cho vợ chồng ông Cao Văn H, bà Vũ Thị Thu H vay số tiền là 100.000.000 đồng. Khi vay do tin tưởng là anh chị em trong nhà nên ông T2 không viết giấy vay tiền, ông T2 chỉ gửi tiền cho bà H qua đường bưu điện. Nhưng hiện nay do thời gian đã lâu nên ông T2 không còn giữ phiếu gửi bưu điện nữa. Vì vậy, ông T2 không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án. Khi vay tiền, bà H, ông H chỉ nói là vay tiền để mua đất nhưng thực tế bà H, ông H vay tiền để làm gì thì ông T2 không biết. Khi vay giữa ông T2 và ông H, bà H không thỏa thuận lãi suất và không thế chấp tài sản gì. Về thời hạn vay, giữa ông T2 và ông H, bà H không thỏa thuận thời hạn trả nợ, chỉ nói khi nào ông T2 cần thì báo trước. Đến cuối năm 2020, ông T2 có việc cần tiền thì có nói ông H, bà H trả tiền cho ông T2 thì bà H nói sang năm sẽ trả. Tuy nhiên, đến nay bà H, ông H vẫn chưa trả tiền cho ông. Nay ông T2 yêu cầu ông Cao Văn H và bà Vũ Thị Thu H phải trả cho ông số tiền 100.000.000 đồng và ông T2 không yêu cầu trả tiền lãi.

**/ Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn N trình bày có nội dung như sau:*

Ông và ông Cao Văn H có mối quan hệ là cậu cháu ruột. Vào năm 2004, ông có cho ông Cao Văn H mượn 01 lô đất có diện tích 330m^2, địa chỉ: Đường Y, phường E, thành phố B, ông có lập giấy giao đất có nội dung tôi cho ông Cao Văn H 5m, mặt đường sâu 33m và bán cho ông Cao Văn H 05m và sâu 33m; tổng diện tích 330m^2. Nhưng thực tế là ông cho ông H mượn đất để ở và làm ăn chứ vợ chồng ông H, bà H chưa đưa tiền gì cho ông. Vợ chồng ông H, bà H làm nhà để sinh sống và ông H làm xưởng mộc từ năm 2004 cho đến nay.

Đối với phần diện tích hiện nay ông H đang quản lý thì nằm trong diện tích đất 660,9m^2 thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 901050 do UBND thành phố B cấp ngày 20/11/2009 cho ông. Nay bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng thì ông không đồng ý vì ông chỉ cho ông H mượn đất để ở và theo giấy giao đất thì ông bán cho ông H 5m nhưng thực tế thì ông H chưa trả tiền mua đất cho ông. Nguyện vọng của ông là sau này sẽ lấy lại toàn bộ phần diện tích đất của ông đã cho mượn và phần diện tích đất mà ông bán nhưng chưa trả tiền mua đất cho ông. Tạm thời ông vẫn giao cho ông H quản lý

sử dụng.

**/ Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Y trình bày có nội dung như sau:*

Vợ chồng bà là Nguyễn Văn M và Lê Thị Y có 01 lô đất có diện tích đất 7.500m^2 thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 62 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 198173 được UBND thành phố B cấp ngày 25/12/2001. Vào ngày 20/10/2009, vợ chồng bà có bán cho bà Vũ Thị Thu H, ông Cao Văn H 01 phần diện tích đất là 138m^2, nằm trong thửa đất số 46, tờ bản đồ số 62. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà và vợ chồng bà H, ông H có xác nhận của Ban tự quản Tổ dân phố C. Giá chuyển nhượng hai bên thỏa thuận là 85.000.000 đồng, sau khi thỏa thuận vợ chồng ông H, bà H đã thanh toán đủ tiền cho vợ chồng bà và vợ chồng bà đã giao đất và các giấy tờ để bà H, ông H đi làm thủ tục sang tên. Vì vậy, việc bà H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng đối với lô đất đã mua của vợ chồng bà thì bà không có ý kiến gì vì vợ chồng bà đã bán đất và giao đất cho ông H, bà H.

**/ Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Lê Bảo D trình bày có nội dung như sau:*

Ông có mối quan hệ quen biết với ông Cao Văn H nên vào khoảng năm 2016-2017 ông có mua 01 lô đất tọa lạc tại buôn H, xã E của ông Y Đ HĐơk và bà H'D Buôn Yă, lô đất có diện tích khoảng hơn 150 m^2 tiếp giáp đất ông Cao Văn H. Sau đó, hai bên có văn bản thỏa thuận được làm tại Văn phòng công chứng, ông là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông H là người giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai bên thỏa thuận sau khi đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng thì hai bên tạo điều kiện và có trách nhiệm hỗ trợ nhau tách bìa đỏ. Vì vậy, việc giải quyết là vấn đề của ông H, bà H. Còn vấn đề ông H nợ ông 75.000.000 đồng thì ông đề nghị ông H trả tiền đã vay. Tại đơn trình bày ngày 10/5/2022, ông Trần Lê Bảo D trình bày: Tài sản chung của các ông, ông H đã bán và ông cũng bán cho ông H3. Ông H đã trả nợ cho ông 75.000.000 đồng. Tài sản của ông H đã bán và trả nợ xong cho ông nên ông không liên quan đến tranh chấp của vợ chồng ông H.

**/ Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Th trình bày có nội dung như sau:*

Do có mối quan hệ quen biết, ông và ông Cao Văn H làm nghề thợ mộc với nhau nên vào ngày 06/4/2017, vợ chồng ông có cho ông Cao Văn H vay số tiền 220.000.000 đồng. Khi vay giữa vợ chồng ông và ông H có lập giấy vay tiền và thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Ông H nói với vợ chồng ông là mượn tiền để làm ăn. Sau khi vay tiền thì ông H có trả được cho vợ chồng ông 03 tháng tiền lãi, sau đó ông H nói khi nào có tiền thì sẽ trả hết cho vợ chồng ông cả gốc, cả lãi. Ông Cao Văn H đã trả cho vợ chồng ông số tiền 240.000.000 đồng, trong đó 220.000.000 đồng tiền gốc và 20.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 08/3/2022. Hiện nay ông Cao Văn H và bà Vũ Thị Thu H không còn nợ nần gì ông nữa.

**/ Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh Đ trình bày có nội dung như sau:*

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 21/3/2018, bà có cho ông Cao Văn H vay số tiền 170.000.000 đồng. Khi vay giữa bà và ông H có lập giấy vay tiền và thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Thời hạn vay 12 tháng tức là vào ngày 21/3/2019 phải trả cho vợ chồng bà. Ông H nói với vợ chồng bà là mượn tiền để làm ăn và mua đất. Sau khi vay tiền thì ông H chưa trả cho bà tiền lãi cũng như tiền gốc, ông H nói khi nào có tiền thì sẽ trả hết cho vợ chồng bà cả gốc, cả lãi. Vào năm 2022, ông Cao Văn H có trả cho vợ chồng bà số tiền nợ 170.000.000 đồng và 35.000.000 đồng tiền lãi. Hiện nay, ông Cao Văn H và bà Vũ Thị Thu H không còn nợ nần gì vợ chồng bà nữa.

**/ Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Doãn H2 trình bày có nội dung như sau:*

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 25/02/2019, ông có cho ông Cao Văn H vay số tiền 120.000.000 đồng. Khi vay giữa ông và ông H có lập giấy vay tiền và thỏa thuận lãi suất là 0,7%/tháng, lãi suất tính từ ngày 25/02/2019. Ông H nói với ông là mượn tiền để làm ăn và mua đất. Sau khi vay tiền thì ông H chưa trả cho ông tiền lãi cũng như tiền gốc, ông H nói khi nào có tiền thì sẽ trả hết cho vợ chồng ông cả gốc, cả lãi. Do việc ông H vay tiền để mua đất và làm ăn nên ông yêu cầu ông Cao Văn H và bà Vũ Thị Thu H phải trả cho ông số tiền 120.000.000 đồng và trả lãi theo thỏa thuận là 0,7%/tháng kể từ khi vay cho đến khi trả hết nợ. Vào ngày 06/10/2021, ông Cao Văn H đã trả cho ông số tiền 126.000.000 đồng, bao gồm 120.000.000 đồng tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi. Hiện nay vợ chồng ông Cao Văn H và bà Vũ Thị Thu H không còn nợ nần gì ông nữa.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 186/2023/HNGĐ-ST, ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ các Điều 28, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 161; Điều 162; Điều 220; Điều 227, Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 28, Điều 33, Điều 38, Điều 43, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 25 Luật hôn nhân gia đình.

Căn cứ các Điều 463; khoản 5 Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự.

Căn Nghị quyết của số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Vũ Thị Thu H.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị Thu H được ly hôn với ông Cao Văn H.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Cao Hoàng H, sinh ngày: 20/8/2006 cho bà Vũ Thị Thu H trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Ông Cao Văn H được quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Đối với cháu Cao Thị Ngọc A, sinh ngày: 03/03/2001 đã đủ tuổi thành niên (18 tuổi) nên cháu ở với ai là quyền của cháu.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Cao Văn H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Cao Hoàng H là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản chung:

+ Giao cho bà Vũ Thị Thu H được quyền nhận quản lý và sử dụng các tài sản gồm:

- Thửa đất số diện tích 158m^2 tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường hẻm rộng 6m, Phía Đông giáp đất bà Đ1 dài 26,36m, Phía Tây giáp đất ông T4 dài 26,36m, Phía Nam giấp đất bà L rộng 6m, Tài sản trên đất gồm có 11 cây chuối. Có giá trị là 400.190.000 đồng.

- Thửa đất diện tích 124,9 m^2 thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 116 tọa lạc tại phường E, thành phố B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 391807 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 28/7/2020 cho ông Cao Văn H. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía bắc giáp thửa số 356 dài 25m, Phía Đông giáp thửa 359 rộng 5m, Phía Tây giáp đường rộng 5m, Phía Nam giáp thửa 358 dài 25m. Tài sản trên đất gồm 02 cây sầu riêng, 01 cây sầu riêng đã chết có tiêu. Giá trị thửa đất và tài sản trên đất là 1.404.619.700 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà Vũ Thị Thu H được nhận là 1.804.809.700 đồng.

+ Giao cho ông Cao Văn H được quyền nhận quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

- Căn nhà cấp 4 có diện tích 110m^2 có kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng xi măng, trần đóng ván, mái lợp tôn thiếc và mái che nằm trên diện tích 166,3m^2 tại phường E, thành phố B và cây cối trên đất. Giá trị tài sản là 108.919.000 đồng.

- Giá trị thửa đất diện tích 178,8m^2 tại Buôn H Đơk, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã chuyển nhượng cho ông Hà Xuân H3 và bà Nguyễn Thị O còn lại sau khi đã trả nợ là 1.854.000.000 đồng.

- 01 bộ bàn ghế gỗ hương dùng để ngồi uống nước, 01 bộ sập gỗ căm xe loại 01 tấm; 01 máy cưa xẻ gỗ, 01 máy cuốn chỉ và 01 máy lọc có giá trị 36.000.000 đồng

Tổng giá trị ông H được nhận là 1.998.919.000 đồng.

Ông H có trách nhiệm bù chênh lệch cho bà H số tiền 97.054.650 đồng.

Bà Vũ Thị Thu H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục đăng ký biến động, chuyển quyền sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thu H về yêu cầu chia tài sản chung: Diện tích đất 333,4 m^2 nằm trong thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61 tọa lạc tại phường E, thành phố B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 901050 cho ông Cao Văn N.

- Chấp nhận yêu cầu đơn kiện độc lập của ông Vũ Hữu T2: Buộc ông Cao Văn H và bà Vũ Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Vũ Hữu T2 số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng. (Chia theo phần, ông Cao Văn H có trách nhiệm trả 50.000.000 đồng, bà Vũ Thị Thu H có trách nhiệm trả 50.000.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Về án phí: Bà Vũ Thị Thu H phải chịu 72.155.930 đồng án phí dân sự sơ thẩm (đã làm tròn) (Trong đó: 300.000 đồng (án phí LHST), 300.000 đồng (án phí phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản không được chấp nhận), 69.055.930 đồng (án phí dân sự sơ thẩm phần được chia tài sản) và 2.500.000 đồng (án phí dân sự sơ thẩm phần trả nợ ông T2). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 8.025.000 đồng (Trong đó: 300.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0013694 ngày 11/01/2021 và 5.125.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0013879 ngày 25/02/2021 và số tiền 2.600.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0019607 ngày 07/6/2022). Bà Vũ Thị Thu H còn phải nộp 64.130.930 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Cao Văn H phải chịu 71.855.930 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Trong đó: 300.000 đồng (án phí cấp dưỡng nuôi con), 69.055.930 đồng (án phí phần được chia tài sản) và 2.500.000 đồng (án phí trả nợ ông T2).

Ông Vũ Hữu T2 không phải chịu án phí DSST, ông Vũ Hữu T2 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai số 60AA/2021/0004120 ngày 27/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản: Tổng số tiền chi phí là 10.000.000 đồng (bà H đã nộp tại toà án và đã chi phí xong), mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng. Hoàn trả cho bà Vũ Thị Thu H 5.000.000 đồng sau khi thu được của ông Cao Văn H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2023, bị đơn ông Cao Văn H có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về phần chia tài sản, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại giá đất định giá và phân chia căn nhà số 138/1/63 tại tổ dân phố B, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 06/10/2023, nguyên đơn bà Vũ Thị Thu H kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Công nhận diện tích 333,4m^2, thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61, tọa lạc tại phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của bà và ông H, đề nghị Tòa án chia mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản; tuyên bà không có nghĩa vụ liên đới trả các khoản nợ riêng của ông H với tổng số tiền 646.000.000 đồng.

Ngày 11/10/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 665/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm về phần chia tài sản và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Vũ Thị Thu H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Cao Văn H có đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Giữ nguyên nội dung kháng nghị tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 665/QĐKNPT-VKS-DS của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Tại cấp phúc thẩm, ông H cung cấp chứng cứ và cho rằng căn nhà số 138/01/12 đường Y hiện bà H và các con đang ở là tài sản chung của của vợ chồng, đã nhận chuyển nhượng của ông Lê Đức T5; tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cho rằng căn nhà này bà thuê chứ không phải nhận chuyển nhượng, là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm. Xét thấy, án sơ thẩm giải quyết việc chia tài sản chưa đúng pháp luật, không buộc các đương sự phải có trách nhiệm thanh toán giá trị phần tài sản chung khi được nhận tài sản quản lý, sử dụng; tính sai án phí làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vũ Thị Thu H, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Cao Văn H, chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, hủy một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị Thu H, bị đơn ông Cao Văn H trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm; Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk trong hạn luật định nên kháng cáo và kháng nghị hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Ông Cao Văn H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Y Đ Hđơk, bà H D Buôn Yă, ông Trần Lê Bảo D, bà Nguyễn Thị Tr, ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị Y, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Minh Đ, ông Nguyễn Doãn H2, ông Hà Xuân H3, bà Nguyễn Thị O đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị Thu H, bị đơn ông Cao Văn H và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét thấy:

[2.1] Đối với diện tích đất 178,8 m^2 tại xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận ông H bà H và ông D bà Tr thỏa thuận mua chung phần diện tích đất 575,5m^2 trong tổng diện tích 3.000m^2 đất của ông Y Đ và bà H’D; diện tích đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 612404 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 05/10/2020, được chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho ông D và bà Tr ngày 05/11/2020. Bà H ông H thỏa thuận ông D, bà Tr đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sẽ làm thủ tục sang tên sau. Sau đó, ông H đồng ý để ông D bà Tr chuyển nhượng cho ông H3 bà O.

Xét Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông D bà Tr với ông H3 bà O đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Đ ngày 08/11/2021 có giá chuyển nhượng là 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông H trình bày rằng thửa đất 178,8 m^2 trên ông đã chuyển nhượng cho ông H3 bà O được 800.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ giá trị chuyển nhượng thực tế của thửa đất trên giữa ông H với ông H3 bà O là bao nhiêu? Mà chỉ căn cứ vào kết quả định giá thửa đất theo giá thị trường vào ngày 16/5/2023 để xác định giá trị của thửa đất đã chuyển nhượng ngày 08/11/2021 là 2.500.000.000 đồng là thiếu sót vì tài sản đã bán trong thời kỳ hôn nhân, các đương sự không phản đối.

Mặt khác, ông H trình bày rằng sau khi chuyển nhượng thửa đất trên, ông đã trả nợ chung của vợ chồng với số tiền 646.000.000 đồng. Xét các Giấy vay tiền giữa ông H với vợ chồng ông Th bà H1, bà Đ, ông H3, ông D đều chỉ có một mình ông H đứng tên vay và ký tên người vay tiền. Bà H cho rằng không biết các khoản vay trên nên không đồng ý liên đới trả tiền. Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất giữa các bên để làm rõ mục đích vay tiền của ông H, là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

[2.2] Đối với diện tích 158 m^2 đất tại phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nằm trong diện tích đất 7.500m^2 thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 62 mà ông H bà H mua của ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị Y:

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 198173 do UBND thành phố B cấp ngày 25/12/2001 cho hộ ông M thì 7.500m^2 đất trên là đất trồng cà phê. Diện tích 158 m^2 đất trên là đất trồng cây cà phê, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao diện tích đất này cho bà H quản lý, sử dụng là không phù hợp với quy định của UBND tỉnh Đắk Lắk về diện tích tối thiểu đất nông nghiệp tách thửa, gây khó khăn cho việc thi hành án.

[2.3] Đối với diện tích 333,4 m^2, tại phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk:

Quá trình giải quyết vụ án, ông H và ông N đều trình bày rằng năm 2004 ông N cho ông H một mảnh đất để ông H xây nhà và làm nơi thờ cúng; sau đó, ông H đặt vấn đề muốn ông N bán cho ông H miếng đất sau nhà nhưng vợ chồng ông H không có tiền trả, nên ông N cho ông H mượn phần đất đó để trồng trọt, chăn nuôi.

Tuy nhiên, tại Giấy giao đất ngày 21/01/2004, ông Cao Văn N viết thể hiện nội dung ông cho ông Cao Văn H 5m mặt đường sâu 33m, và bán cho ông H 5m và sâu 33m, tổng diện tích 330m^2 và ông H được toàn quyền sử dụng từ ngày viết giấy. Việc giao đất có nhiều người ký tên chứng kiến. Ông N đã giao cho ông H quản lý, xây nhà, trồng cây trên diện tích 333,4m^2 từ năm 2004 đến nay. Ông N không phản đối cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với diện tích đất 5mx33m là chưa đủ căn cứ vững chắc.

Mặt khác, tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/12/2022 (BL 155) thể hiện trên đất có 27 cây chuối chưa có buồng; tuy nhiên, tại Biên bản định giá tài sản ngày 16/5/2023 (BL 166), Hội đồng định giá tài sản chỉ định giá đối với 25 cây chuối chưa có buồng, mà không định giá đối với 02 cây còn lại là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự.

[2.4] Xét kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn H về việc xem xét lại giá đất định giá:

Toà án cấp sơ thẩm tiến hành định giá giá trị các thửa đất tranh chấp theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông H không đưa ra được các căn cứ để cho rằng kết quả định giá lần đầu không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Xét kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn H về việc phân chia căn nhà số 138/1/63 tại tổ dân phố B, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk:

Quá trình giải quyết vụ án, bà Vũ Thị Thu H có đơn trình bày đề nghị bổ sung phân chia tài sản trong đó có lô đất diện tích 80m^2 có nhà tại khối B, phường E, hiện đang cho thuê (Bút lục 32). Khi bà H trình bày thêm về tài sản này, Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn bà H hoặc ông H thủ tục khởi kiện bổ sung đối với tài sản này là chia chưa hết tài sản.

[2.6] Xét Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk về về việc bù chênh lệch của ông H, trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chung và phần án phí:

[2.6.1] Toà án cấp sơ thẩm xác định bà H được chia các tài sản có tổng giá trị 1.804.809.700 đồng và ông Cao Văn H được chia các tài sản có tổng giá trị 1.998.919.000 đồng, nên ông H phải trách nhiệm bù chênh lệch số tiền 97.054.650 đồng, chứ không phải số tiền trên là số tiền mà ông H phải bù chênh lệch khi được giao quản lý căn nhà cấp 4 diện tích 110m^2.

[2.6.2] Theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì khi tiến hành chia tài sản chung thì bên được nhận tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần được hưởng phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Do đó, Kháng nghị cho rằng các bên phải thanh toán ½ giá trị các tài sản được quyền quản lý, sử dụng cho bên còn lại là không chính xác.

[2.6.3] Tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: *"Trường hợp đương sự đề nghị chia tài sản chung, chia di sản thừa kế mà cần xem xét việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản với bên thứ ba từ tài sản chung, di sản thừa kế đó thì: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án..."*.Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H bà H mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần được hưởng sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với ông T2 và mỗi người phải chịu thêm 2.500.000 đồng án phí sơ thẩm phần trả nợ ông T2 là đúng theo quy

định, nên nội dung kháng nghị này không có căn cứ.

[3] Từ các nhận định trên, xét thấy, Toà án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chưa khách quan toàn diện, thu thập tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ đối với phần tài sản, mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị Thu H, bị đơn ông Cao Văn H, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, huỷ một phần quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 186/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về phần tài sản và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng: Sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vũ Thị Thu H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm phần trả nợ ông Vũ Hữu T2. Ông Cao Văn H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí dân sự sơ thẩm phần trả nợ ông Vũ Hữu T2.

Phần án phí đối với bà Vũ Thị Thu H và ông Cao Văn H về tài sản sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Vũ Thị Thu H, ông Cao Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các Quyết định của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vũ Hữu T2, án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Vũ Hữu T2 không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị Thu H, bị đơn ông Cao Văn H; Chấp nhận một phần Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

1. Hủy một phần quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 186/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần tài sản và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về chi phí tố tụng: Sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vũ Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm phần trả nợ ông Vũ Hữu T2.

Ông Cao Văn H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm phần trả nợ ông Vũ Hữu T2.

Phần án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Vũ Thị Thu H và ông Cao Văn H về tài sản sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Vũ Thị Thu H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, theo biên lai số AA/2022/0004733 ngày 12/10/2023.

Ông Cao Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, theo biên lai số AA/2022/0004677 ngày 10/10/2023.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Đình Triết